



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Thông tin chung**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư
Chứng khoán ra Công chúng số**

30/GCN-UBCK

ngày 1 tháng 6 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán ra Công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
lập Quỹ đại chúng số**

18/GCN-UBCK

ngày 8 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Ông Đặng Thế Đức
Bà Nguyễn Thị Vinh Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered
(Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Số 191 Bà Triệu,
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Báo cáo của Ban đại diện Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình tài sản và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký và áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ là đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình tài sản rõ và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,



Ông Nguyễn Xuân Minh

Chủ tịch

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là 13,51% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của các Nhà Đầu tư vào Quỹ là 50.111.139.100 đồng Việt Nam, tương đương 5.011.113,91 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom **Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa mãn ba điều kiện sau:

- Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định.
- Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động.
- Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà Đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Chứng chỉ Quỹ, NAV trên Chứng chỉ Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
Danh mục chứng khoán	86,70%	64,80%	68,73%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8,01%	33,03%	27,52%
Tài sản khác	5,29%	2,17%	3,75%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	76.016.197.324	90.056.247.205	242.302.803.215
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (CCQ)	5.011.113,91	6.738.680,09	19.234.600,65
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị (CCQ)	15.169,52	13.364,07	12.597,23
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm (VND/CCQ)	15.169,52	13.758,23	17.144,64
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm (VND/CCQ)	9.734,55	12.500,60	12.380,73
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	13,51%	6,09%	-18,37%
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	104,93%	-54,38%	-37,82%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,55%	3,02%	2,29%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	145,62%	186,54%	351,08%



M.S.D. HOI AN

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo	13,51%	13,51%
3 năm đến thời điểm báo cáo	-1,70%	-0,57%
Từ khi thành lập	51,70%	9,58%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<i>Thời kỳ</i>	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	13,51%	6,09%	-18,37%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

Tổng sản phẩm nội địa (GDP) năm 2020 tăng 2,9% so với cùng kỳ 2019, đây là mức tăng thấp nhất trong 10 năm qua do dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong cơ cấu GDP, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,0%, tiếp đến là nông, lâm nghiệp, thủy sản (2,7%) và cuối cùng là dịch vụ (2,3%).

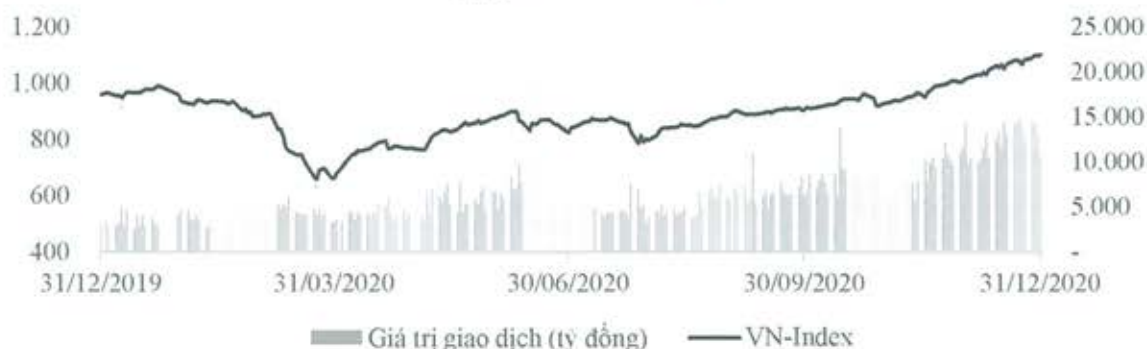
Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa đạt lần lượt 281,5 tỷ USD (tăng 6,5% so với cùng kỳ 2019) và 262,4 tỷ USD (tăng 3,6% so với cùng kỳ 2019). Cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 19,1 tỷ USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,5 tỷ USD và nước ngoài xuất siêu 34,6 tỷ USD. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 27% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là Trung Quốc (17%) và EU (12%).

CPI bình quân năm 2020 tăng 3,2% so với cùng kỳ 2019, trong đó các nhóm tăng giá nhiều nhất là lương thực, thực phẩm, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế. Ngược lại, một số mặt hàng trong các nhóm giao thông, văn hóa, giải trí và du lịch giảm giá, góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2020.

Hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 trong năm 2020, tuy nhiên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã nhiều lần điều chỉnh giảm lãi suất điều hành, tạo điều kiện cho sự phục hồi của nền kinh tế. Tính đến thời điểm 21/12/2020, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,6% so với cuối năm 2019, cao hơn 0,5% so với cùng kỳ; tăng trưởng huy động vốn và tăng trưởng tín dụng của các tổ chức tín dụng lần lượt đạt 12,9% và 10,1% so với mức 12,5% và 10,1% cùng kỳ 2019. Mặt bằng lãi suất huy động/cho vay được điều chỉnh giảm khoảng 1,0-1,5% tính từ đầu năm 2020 nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân đối phó với tác động của dịch Covid-19 và thúc đẩy tăng trưởng (GSO).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Biến động VN-Index năm 2020



Thị trường chứng khoán

Năm 2020 chứng kiến những đợt biến động mạnh của thị trường chứng khoán. Quý I/2020, ghi nhận thông tin tiêu cực về dịch bệnh COVID-19, VN-Index sụt giảm mạnh từ mức 967 điểm vào đầu năm xuống đáy 662 điểm vào cuối tháng 3. Bước sang tháng 4, lực cầu quay lại thị trường, đánh dấu sự khởi đầu một xu hướng tăng giá kéo dài của VN-Index. Cuối năm 2020, VN-Index đóng cửa ở mốc 1.104 điểm, cao hơn 14% so với mốc mở cửa đầu năm. Đồng thời, thanh khoản thị trường liên tục bùng nổ với nhiều phiên có giá trị giao dịch khoảng 14.000 – 15.000 nghìn tỷ đồng, trong khi đầu năm giá trị giao dịch trên thị trường phổ biến ở khoảng 3.000 – 4.000 nghìn tỷ đồng. Các nhóm ngành tăng trưởng tốt nhất trong năm 2020 gồm chứng khoán, ngân hàng và bất động sản.

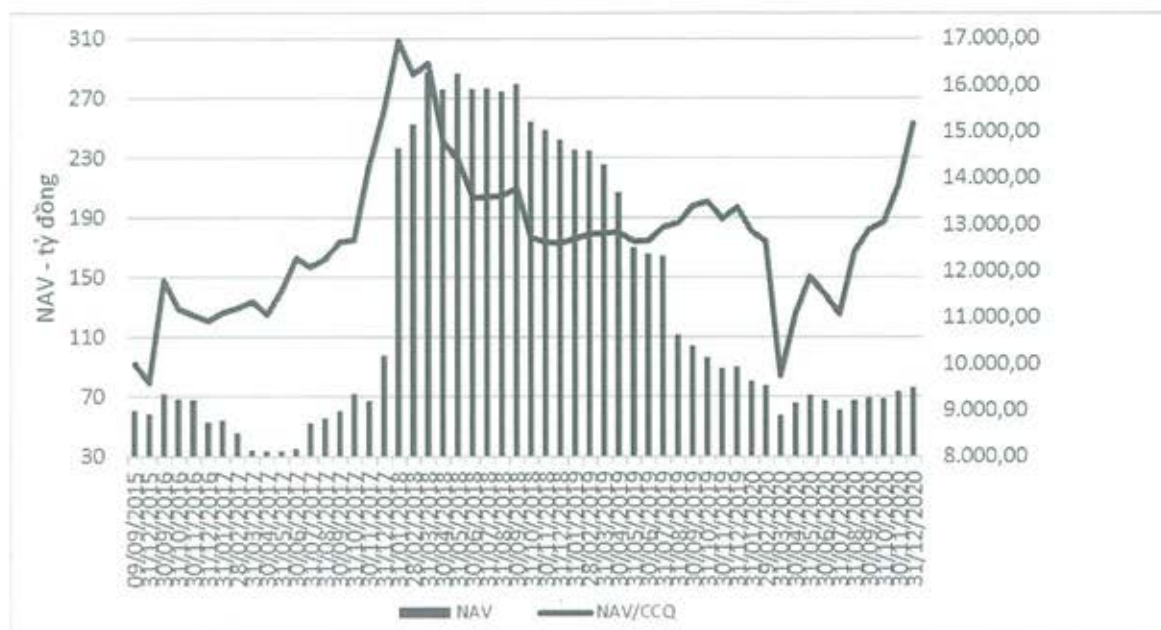
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo(%)</i>	<i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	80,30%	-72,18%	-455,55%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	84,42%	-43,51%	37,36%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	13,51%	-1,70%	51,70%
Tăng trưởng hàng năm (%)/ 1 đơn vị CCQ	13,51%	-0,57%	9,58%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	23,71%	-23,94%	26,73%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	31/12/2020	31/12/2019	Tỷ lệ thay đổi (%)
	VND	VND	
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	76.016.197.324	90.056.247.205	-15,59%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.169,52	13.364,07	13,51%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	694	583.118,25	11,636
Từ 5.000 đến 10.000	60	415.523,94	8,292
Từ 10.000 đến 500.000	82	1.594.828,98	31,826
Từ 50.000 đến 500.000	20	2.417.642,74	48,246
Trên 500.000	-	-	0,000
	856	5.011.113,91	100,00

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2021, thông tin về vaccine cho dịch COVID-19 và sự phục hồi của nền kinh tế trên toàn thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng sẽ là nhân tố quyết định đối với thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán có tiềm năng sẽ hồi phục trở lại với những yếu tố hỗ trợ như sau:

- Việt Nam có khả năng kiểm soát dịch bệnh tốt, cùng cố tâm lý nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trong bối cảnh dịch bệnh trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp.
- Thanh khoản dồi dào trong hệ thống ngân hàng giữ mặt bằng lãi suất ở mức thấp, hỗ trợ sự phục hồi của nền kinh tế và dòng tiền vào thị trường chứng khoán.
- Nhu cầu tiêu dùng trong nước dự kiến tăng trưởng so với năm 2020 với sự phục hồi của thị trường lao động và mức thu nhập khả dụng, là tiềm năng tích cực cho ngành bán lẻ.
- Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam với nhu cầu đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia, là động lực thúc đẩy đối với ngành bất động sản khu công nghiệp.
- Đầu tư công là điểm sáng trong bức tranh vĩ mô: vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2020 đạt 467 nghìn tỷ đồng (+35% so với cùng kỳ). Năm 2021, Chính phủ tiếp tục đặt kế hoạch ở mức cao cho nguồn vốn này (477 nghìn tỷ đồng). Các ngành được hưởng lợi có thể kể đến như xây dựng và vật liệu xây dựng, ...
- Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực từ 1/8 sẽ tạo đà cho doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU, dự kiến tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU khoảng 42,7% vào năm 2025 và 44,4% vào năm 2030. Những ngành có thể hưởng lợi từ Hiệp định bao gồm thủy sản, dệt may, da giày, điện tử, dược phẩm, logistics,...

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc Điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến
Nhân viên bộ phận Giám sát



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom ("Quỹ"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 15 đến trang 64.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 ("Thông tư 183") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 ("Thông tư 183") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00201-21-1



Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B01 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
I	ĐẦU TƯ	01		10.658.393.780	14.777.194.330
1.1	Cổ tức được chia	02		2.086.944.051	2.121.821.776
1.2	Tiền lãi nhận được	03		390.781.172	5.540.459.250
1.3	Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	04	4	4.314.440.065	(6.018.822.693)
1.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	5	3.866.228.492	13.133.735.997
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		295.768.910	692.778.624
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	6	295.768.910	692.778.624
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20		2.240.437.109	4.242.035.169
3.1	Phí quản lý quỹ mở	20.1		504.542.291	2.348.904.056
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2		189.743.820	193.855.805
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3		217.800.000	217.800.000
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	20.4		790.350.000	790.350.000
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng	20.5		132.000.000	132.000.000
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		55.000.000	55.000.000
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10		351.000.998	504.125.308
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 - 10 - 20)	23		8.122.187.761	9.842.380.537
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		8.122.187.761	9.842.380.537
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	31		4.255.959.269	(3.291.355.460)
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32		3.866.228.492	13.133.735.997
VII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30)	41		8.122.187.761	9.842.380.537

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02 – QM
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	7	6.709.281.427	29.932.893.119
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111		6.709.281.427	16.432.893.119
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		-	13.500.000.000
2	Các khoản đầu tư thuần	120	9	72.653.424.650	58.730.699.800
2.1	Các khoản đầu tư	121		72.653.424.650	58.730.699.800
3	Các khoản phải thu	130		4.434.857.881	1.972.531.344
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		3.654.928.380	759.336.296
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	10	55.104.000	596.843.453
3.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136		55.104.000	596.843.453
3.3	Phải thu khác	137	17(a)	724.825.501	616.351.595
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		83.797.563.958	90.636.124.263
II	NỢ PHẢI TRẢ				
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313	17(a)	507.140	8.268.811
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		20.203.524	1.382.229
6	Chi phí phải trả	316	11	123.000.000	117.500.000
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		576.731.450	30.500.000
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		6.952.624.520	239.926.018
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	319	12	108.300.000	102.300.000
10	Phải trả, phải nộp khác	320		-	80.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 313 + 314 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)	300		7.781.366.634	579.877.058

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (400 = 100 - 300)	400		76.016.197.324	90.056.247.205
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	13	50.111.139.100	67.386.800.900
1.1	Vốn góp phát hành	412		465.419.737.100	441.553.739.500
1.2	Vốn góp mua lại	413		(415.308.598.000)	(374.166.938.600)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414		48.326.756.046	53.213.331.888
3	Lỗ lũy kế	420	14	(22.421.697.822)	(30.543.885.583)
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (430 = 400/004)	430		15.169,52	13.364,07
VI	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
4	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	004	16	5.011.113,91	6.738.680,09

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu B03 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm	90.056.247.205	242.302.803.215
II	Thay đổi NAV của Quỹ trong năm <i>Trong đó:</i>	8.122.187.761	9.842.380.537
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	8.122.187.761	9.842.380.537
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	(22.162.237.642)	(162.088.936.547)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	31.900.596.939	13.579.769.929
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(54.062.834.581)	(175.668.706.476)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm (IV = I + II + III)	76.016.197.324	90.056.247.205

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán TrưởngÔng Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B04 – QM
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2020 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	BID	15.700	47.900	752.030.000	0,90%
2	CTG	84.100	34.550	2.905.655.000	3,47%
3	EIB	94.100	19.250	1.811.425.000	2,16%
4	FPT	56.549	59.100	3.342.045.900	3,99%
5	GAS	9.300	86.600	805.380.000	0,96%
6	HDB	79.173	23.750	1.880.358.750	2,24%
7	HPG	164.200	41.450	6.806.090.000	8,12%
8	KDH	35.400	29.300	1.037.220.000	1,24%
9	MBB	149.902	23.000	3.447.746.000	4,11%
10	MSN	37.100	88.900	3.298.190.000	3,94%
11	MWG	29.700	118.900	3.531.330.000	4,21%
12	NVL	30.700	66.000	2.026.200.000	2,42%
13	PLX	31.900	54.600	1.741.740.000	2,08%
14	PNJ	24.863	81.000	2.013.903.000	2,40%
15	POW	45.800	13.600	622.880.000	0,74%
16	REE	35.220	48.950	1.724.019.000	2,06%
17	SAB	6.900	195.000	1.345.500.000	1,61%
18	SBT	22.800	20.950	477.660.000	0,57%
19	SSI	35.100	33.100	1.161.810.000	1,39%
20	STB	154.300	16.900	2.607.670.000	3,11%
21	TCH	18.800	19.950	375.060.000	0,45%
22	VCB	36.830	97.900	3.605.657.000	4,30%
23	VHM	38.650	89.500	3.459.175.000	4,13%
24	VIC	55.600	108.200	6.015.920.000	7,18%
25	VJC	23.600	125.000	2.950.000.000	3,52%
26	VNM	59.400	108.800	6.462.720.000	7,71%
27	VPB	153.800	32.500	4.998.500.000	5,96%
28	VRE	46.100	31.400	1.447.540.000	1,73%
		1.575.587		72.653.424.650	86,70%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B04 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Các tài sản khác		
1	Cổ tức được nhận	55.104.000	0,07%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu	3.654.928.380	4,36%
3	Tài sản khác	724.825.501	0,86%
		4.434.857.881	5,29%
III	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.709.281.427	8,01%
IV	Tổng giá trị danh mục	83.797.563.958	100,00%

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B05 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.122.187.761	9.842.380.537
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		(3.940.728.492)	(13.081.235.997)
Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		(3.866.228.492)	(13.133.735.997)
Giảm chi phí trích trước	04		(74.500.000)	52.500.000
3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		4.181.459.269	(3.238.855.460)
(Tăng)/giảm các khoản đầu tư	20		(10.056.496.358)	121.790.073.360
(Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		(2.895.592.084)	5.194.321.306
Giảm dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		541.739.453	2.566.059.440
Tăng các khoản phải thu khác	08		(108.473.906)	(616.351.595)
Giảm phải trả các Đại lý phân phối				
Chứng chỉ quỹ	11		(7.761.671)	(45.124.041)
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		18.821.295	(6.159.248)
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		546.231.450	28.500.000
Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		6.712.698.502	(656.241.431)
Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	17		6.000.000	(25.817.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19		(1.061.374.050)	124.990.404.612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	13	31.900.596.939	13.579.769.929
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	13	(54.062.834.581)	(175.668.706.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		(22.162.237.642)	(162.088.936.547)
III. GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM (40 = 19 + 30)	40		(23.223.611.692)	(37.098.531.935)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B05 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	50		29.932.893.119	67.031.425.054
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền đầu năm	51		29.932.893.119	67.031.425.054
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động Quỹ mở	52		29.866.611.725	66.173.488.936
- Tiền gửi không kỳ hạn			16.366.611.725	36.173.488.936
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			13.500.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	53		66.281.394	857.936.118
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	55	7	6.709.281.427	29.932.893.119
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cuối năm	56		6.709.281.427	29.932.893.119
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động Quỹ mở	57		3.330.504.907	29.866.611.725
- Tiền gửi không kỳ hạn			3.330.504.907	16.366.611.725
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			-	13.500.000.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	58		3.378.776.520	66.281.394
VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM (60 = 55 – 50)	60		(23.223.611.692)	(37.098.531.935)

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 VND ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 VND tương đương với 6.070.000,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 50.111.139.100 VND, tương đương với 5.011.113,91 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà đầu tư.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) chứng khoán tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường, tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của Tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chi nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng với các hạn mức đầu tư trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương, là một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 10, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- | | |
|--|----------------|
| ▪ Báo cáo thu nhập | Mẫu B01-QM; |
| ▪ Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu B02-QM; |
| ▪ Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ | Mẫu B03-QM; |
| ▪ Báo cáo danh mục đầu tư | Mẫu B04-QM; |
| ▪ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B05-QM; và |
| ▪ Các thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B06-QM. |

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm thực hiện theo phương pháp quy định như sau:

Trái phiếu

- Trái phiếu niêm yết
 - Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo Quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
- Trái phiếu không niêm yết
 - Giá yết (nếu có) trên hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.
 - Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCOM
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch
 - Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi ba (03) tổ chức báo giá tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
 - + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá;
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Mệnh giá; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Giá được xác định như sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phần, phần vốn góp khác
Giá thị trường được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Các tài sản được phép đầu tư khác được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm/kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

(d) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả cho Nhà đầu tư, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(e) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(f) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(g) **Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo các quy định thuế hiện hành.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

(h) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

(i) Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

(ii) Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iii) Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện/(lỗ đã thực hiện) là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận chưa thực hiện/(lỗ chưa thực hiện) là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Cuối kỳ kế toán năm, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện/(lỗ đã thực hiện) và lợi nhuận chưa thực hiện/(lỗ chưa thực hiện) trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”/ (“Lỗ lũy kế”) trên báo cáo tình hình tài chính.

(i) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(j) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(k) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

4. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đầu năm VND
[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4] = [3] + [5]	[5]
94.725.014.900	90.362.667.342	4.362.347.558	(37.484.766.118)	(41.847.113.676)
7.630.596.343	7.678.503.836	(47.907.493)	(450.358.487)	(402.450.994)
102.355.611.243	98.041.171.178	4.314.440.065	(37.935.124.605)	(42.249.564.670)

Cổ phiếu niêm yết
và đăng ký giao dịch
Trái phiếu niêm yết

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đầu năm VND
[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4] = [3] + [5]	[5]
242.087.754.180	247.798.678.750	(5.710.924.570)	(41.847.113.676)	(36.136.189.106)
121.007.392.958	121.315.291.081	(307.898.123)	(402.450.994)	(94.552.871)
363.095.147.138	369.113.969.831	(6.018.822.693)	(42.249.564.670)	(36.230.741.977)

Cổ phiếu niêm yết
và đăng ký giao dịch
Trái phiếu niêm yết

Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

5. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị mua theo sổ kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND [5] = [3] - [4]
61.055.118.927	72.653.424.650	11.598.305.723	7.732.077.231	3.866.228.492

Cổ phiếu niêm yết và
đăng ký giao dịch

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị mua theo sổ kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND [5] = [3] - [4]
50.998.622.569	58.730.699.800	7.732.077.231	(5.740.200.819)	13.472.278.050 (338.542.053)
50.998.622.569	-	-	(5.401.658.766)	13.133.735.997

Cổ phiếu niêm yết và
đăng ký giao dịch
Trái phiếu niêm yết

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***6. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phí môi giới	294.793.389	688.519.769
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)	975.521	4.258.855
	<hr/>	<hr/>
	295.768.910	692.778.624

7. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ (i)	3.330.504.907	16.366.611.725
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	1.712.218.019	61.500.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	1.666.558.501	4.781.394
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	13.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	6.709.281.427	29.932.893.119

- (i) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam), Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

8. Tỷ lệ giao dịch qua từng công ty chứng khoán

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT [1]	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giao dịch trong năm báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ qua công ty chứng khoán VND [5]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm [6] = [4]/[5](%)	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]	Phí giao dịch bình quân [7]
I	Giao dịch cổ phiếu						
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	64.871.982.000	208.137.569.600	31,17%	0,15%	0,01% - 0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	Không liên quan	62.901.782.600	208.137.569.600	30,22%	0,15%	0,01% - 0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCSC)	Không liên quan	67.370.414.000	208.137.569.600	32,37%	0,15%	0,01% - 0,15%
II	Giao dịch trái phiếu						
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	7.777.460.000	208.137.569.600	3,74%	0,02%	0,01% - 0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	5.215.931.000	208.137.569.600	2,50%	0,01%	0,01% - 0,15%
	Tổng cộng		208.137.569.600		100%		

Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT [1]	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giao dịch trong năm báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm [6] = [4]/[5](%)	Phí giao dịch bình quân [7]	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ qua công ty chứng khoán VND [5]			
I	Giao dịch cổ phiếu						
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCSC)	Không liên quan	142.554.682.500	597.130.140.642	23,87%	0,15%	0,01% - 0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	120.451.915.200	597.130.140.642	20,17%	0,15%	0,01% - 0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	Không liên quan	120.278.087.000	597.130.140.642	20,14%	0,15%	0,01% - 0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	56.815.421.500	597.130.140.642	9,52%	0,15%	0,01% - 0,15%
II	Giao dịch trái phiếu						
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	148.175.384.442	597.130.140.642	24,81%	0,02%	0,01% - 0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	8.854.650.000	597.130.140.642	1,49%	0,01%	0,01% - 0,15%
	Tổng cộng		597.130.140.642		100%		



Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được Quý đầu tư như được liệt kê trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quý không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quý đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán theo nhóm của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm				Giá trị đánh giá lại VND [5] = [1] + [3] + [4]
	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Cổ phiếu niêm yết	61.055.118.927	72.653.424.650	11.630.870.067	(32.564.344)	72.653.424.650

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán theo nhóm của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm				Giá trị đánh giá lại VND [5] = [1] + [3] + [4]
	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Cổ phiếu niêm yết	50.998.622.569	58.730.699.800	8.179.510.744	(447.433.513)	58.730.699.800

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Dự thu cổ tức	55.104.000	541.364.000
Dự thu lãi tiền gửi	-	55.479.453
	<hr/> 55.104.000	<hr/> 596.843.453

11. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Phải trả phí kiểm toán	33.000.000	27.500.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	<hr/> 123.000.000	<hr/> 117.500.000

12. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	11.500.000	11.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	8.250.000	2.250.000
	<hr/> 108.300.000	<hr/> 102.300.000

13. Vốn góp của Nhà đầu tư

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 60.670.000.000 VND tương ứng với 6.067.000,00 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	44.155.373,95	2.386.599,76	46.541.973,71
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	13.938,59		13.909,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	441.553.739.500	23.865.997.600	465.419.737.100
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	173.910.202.266	8.034.599.339	181.944.801.605
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	615.463.941.766	31.900.596.939	647.364.538.705
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(37.416.693,86)	(4.114.165,94)	(41.530.859,80)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	13.225,74		13.217,31
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(374.166.938.600)	(41.141.659.400)	(415.308.598.000)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	(120.696.870.378)	(12.921.175.181)	(133.618.045.559)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	(494.863.808.978)	(54.062.834.581)	(548.926.643.559)
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá				
(11) = (3) + (8)	VND	67.386.800.900	(17.275.661.800)	50.111.139.100
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (12) = (4) + (9)				
	VND	53.213.331.888	(4.886.575.842)	48.326.756.046
Lỗi lũy kế (13)				
	VND	(30.543.885.583)	8.122.187.761	(22.421.697.822)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (14) = (1) + (6)				
	CCQ	6.738.680,09	(1.727.566,18)	5.011.113,91
Giá trị tài sản ròng hiện hành (15) = (11) + (12) + (13)				
	VND	90.056.247.205	(14.040.049.881)	76.016.197.324
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (16) = (15)/(14)				
	VND	13.364,07		15.169,52

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	43.104.542,09	1.050.831,86	44.155.373,95
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	13.963,35		13.938,59
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	431.045.420.900	10.508.318.600	441.553.739.500
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	170.838.750.937	3.071.451.329	173.910.202.266
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	601.884.171.837	13.579.769.929	615.463.941.766
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(23.869.941,44)	(13.546.752,42)	(37.416.693,86)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	13.372,26		13.225,74
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(238.699.414.400)	(135.467.524.200)	(374.166.938.600)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	(80.495.688.102)	(40.201.182.276)	(120.696.870.378)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	(319.195.102.502)	(175.668.706.476)	(494.863.808.978)
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (11) = (3) + (8)	VND	192.346.006.500	(124.959.205.600)	67.386.800.900
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (12) = (4) + (9)	VND	90.343.062.835	(37.129.730.947)	53.213.331.888
Lỗ lũy kế (13)	VND	(40.386.266.120)	9.842.380.537	(30.543.885.583)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (14) = (1) + (6)	CCQ	19.234.600,65	(12.495.920,56)	6.738.680,09
Giá trị tài sản ròng hiện hành (15) = (11) + (12) + (13)	VND	242.302.803.215	(152.246.556.010)	90.056.247.205
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (16) = (15)/(14)	VND	12.597,23		13.364,07

14. Lỗ lũy kế

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Lỗ đã thực hiện	(34.020.003.545)	(38.275.962.814)
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.598.305.723	7.732.077.231
Lỗ lũy kế	(22.421.697.822)	(30.543.885.583)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

15. Giá trị tài sản ròng

STT	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
0	31/12/2019	90.056.247.205	6.738.680,09	13.364,07	
1	01/01/2020	90.048.830.125	6.738.680,09	13.362,97	(1,10)
2	02/01/2020	87.914.143.583	6.548.409,30	13.425,26	62,29
3	05/01/2020	87.321.147.891	6.562.509,28	13.306,06	(119,20)
4	06/01/2020	86.920.158.975	6.556.289,47	13.257,52	(48,54)
5	07/01/2020	84.121.748.339	6.324.355,61	13.301,23	43,71
6	08/01/2020	82.718.443.482	6.318.067,62	13.092,36	(208,87)
7	09/01/2020	83.518.806.880	6.317.600,74	13.220,01	127,65
8	12/01/2020	83.602.706.744	6.310.876,22	13.247,40	27,39
9	13/01/2020	83.296.417.987	6.303.418,17	13.214,48	(32,92)
10	14/01/2020	83.582.350.656	6.303.792,87	13.259,05	44,57
11	15/01/2020	83.396.348.545	6.279.503,46	13.280,72	21,67
12	16/01/2020	83.907.204.064	6.276.556,55	13.368,34	87,62
13	19/01/2020	84.277.340.927	6.273.338,50	13.434,20	65,86
14	20/01/2020	84.597.985.534	6.273.914,30	13.484,08	49,88
15	21/01/2020	84.313.857.976	6.272.523,58	13.441,77	(42,31)
16	27/01/2020	84.384.964.785	6.258.501,02	13.483,25	41,48
17	29/01/2020	84.370.719.435	6.258.501,02	13.480,97	(2,28)
18	30/01/2020	82.242.755.013	6.260.355,45	13.137,07	(343,90)
19	31/01/2020	80.418.972.488	6.256.046,39	12.854,59	(282,48)
20	02/02/2020	80.404.560.282	6.256.046,39	12.852,29	(2,30)
21	03/02/2020	80.094.262.251	6.253.161,31	12.808,60	(43,69)
22	04/02/2020	80.347.610.454	6.252.165,36	12.851,16	42,56
23	05/02/2020	79.889.562.535	6.225.027,63	12.833,60	(17,56)
24	06/02/2020	80.976.265.997	6.225.066,95	13.008,09	174,49
25	09/02/2020	80.587.195.446	6.226.450,69	12.942,71	(65,38)
26	10/02/2020	79.780.699.877	6.226.712,14	12.812,65	(130,06)
27	11/02/2020	80.233.864.309	6.227.716,77	12.883,35	70,70
28	12/02/2020	80.997.775.709	6.227.422,35	13.006,62	123,27
29	13/02/2020	81.274.497.119	6.231.650,95	13.042,20	35,58
30	16/02/2020	81.534.429.682	6.231.250,74	13.084,76	42,56
31	17/02/2020	81.345.569.394	6.218.385,29	13.081,46	(3,30)
32	18/02/2020	81.786.732.230	6.221.290,78	13.146,26	64,80
33	19/02/2020	81.075.072.720	6.176.474,83	13.126,43	(19,83)
34	20/02/2020	81.234.446.369	6.177.008,10	13.151,09	24,66
35	23/02/2020	80.131.840.318	6.174.223,04	12.978,44	(172,65)
36	24/02/2020	78.034.367.841	6.177.879,23	12.631,25	(347,19)
37	25/02/2020	78.935.567.381	6.172.962,71	12.787,30	156,05
38	26/02/2020	77.881.270.127	6.122.902,34	12.719,66	(67,64)
39	27/02/2020	78.246.497.277	6.124.840,14	12.775,27	55,61
40	29/02/2020	77.384.562.431	6.125.231,51	12.633,73	(141,54)
41	01/03/2020	77.378.699.287	6.125.231,51	12.632,77	(0,96)
42	02/03/2020	77.455.424.305	6.113.039,90	12.670,52	37,75



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
43	03/03/2020	77.671.117.171	6.109.497,01	12.713,17	42,65
44	04/03/2020	77.392.133.645	6.109.195,04	12.668,13	(45,04)
45	05/03/2020	77.269.634.546	6.104.368,52	12.658,08	(10,05)
46	08/03/2020	76.685.167.780	6.094.751,05	12.582,16	(75,92)
47	09/03/2020	72.733.975.221	6.094.322,16	11.934,71	(647,45)
48	10/03/2020	72.422.463.804	6.024.045,25	12.022,23	87,52
49	11/03/2020	70.421.788.946	6.026.645,00	11.685,07	(337,16)
50	12/03/2020	67.250.310.722	6.026.987,29	11.158,19	(526,88)
51	15/03/2020	66.829.645.746	6.026.646,15	11.089,02	(69,17)
52	16/03/2020	64.443.173.951	5.960.434,18	10.811,82	(277,20)
53	17/03/2020	64.865.632.990	5.953.814,63	10.894,80	82,98
54	18/03/2020	65.247.691.342	5.958.826,13	10.949,75	54,95
55	19/03/2020	63.867.345.835	5.960.149,32	10.715,72	(234,03)
56	22/03/2020	63.001.062.921	5.949.915,13	10.588,56	(127,16)
57	23/03/2020	59.803.087.435	5.950.392,15	10.050,27	(538,29)
58	24/03/2020	59.766.639.997	5.945.449,71	10.052,50	2,23
59	25/03/2020	61.657.283.642	5.922.770,01	10.410,21	357,71
60	26/03/2020	60.570.914.601	5.921.865,85	10.228,34	(181,87)
61	29/03/2020	59.944.770.224	5.922.598,76	10.121,36	(106,98)
62	30/03/2020	57.649.245.863	5.922.125,28	9.734,55	(386,81)
63	31/03/2020	57.435.692.351	5.893.481,72	9.745,63	11,08
64	02/04/2020	58.818.286.023	5.887.383,56	9.990,56	244,93
65	05/04/2020	60.469.508.024	5.887.974,54	10.270,00	279,44
66	06/04/2020	63.113.938.136	5.889.016,39	10.717,22	447,22
67	07/04/2020	63.735.698.489	5.899.310,75	10.803,92	86,70
68	08/04/2020	62.732.377.279	5.850.130,42	10.723,24	(80,68)
69	09/04/2020	63.255.397.573	5.853.917,99	10.805,65	82,41
70	12/04/2020	63.023.634.976	5.855.953,95	10.762,31	(43,34)
71	13/04/2020	63.584.609.754	5.859.336,08	10.851,84	89,53
72	14/04/2020	64.177.915.185	5.862.548,26	10.947,10	95,26
73	15/04/2020	65.133.002.850	5.868.413,04	11.098,91	151,81
74	16/04/2020	65.259.190.111	5.869.652,30	11.118,06	19,15
75	19/04/2020	65.941.642.075	5.863.793,47	11.245,56	127,50
76	20/04/2020	66.367.860.270	5.878.746,54	11.289,45	43,89
77	21/04/2020	65.068.306.788	5.911.657,34	11.006,77	(282,68)
78	22/04/2020	65.777.627.756	5.927.951,46	11.096,18	89,41
79	23/04/2020	65.877.012.138	5.930.562,46	11.108,05	11,87
80	26/04/2020	66.084.099.948	5.930.162,41	11.143,72	35,67
81	27/04/2020	65.658.653.205	5.936.167,03	11.060,78	(82,94)
82	28/04/2020	65.580.857.689	5.938.667,42	11.043,02	(17,76)
83	30/04/2020	65.632.630.989	5.927.434,77	11.072,68	29,66
84	03/05/2020	65.614.594.284	5.927.434,77	11.069,64	(3,04)
85	04/05/2020	65.388.220.755	5.948.663,99	10.992,08	(77,56)
86	05/05/2020	65.409.557.516	5.949.391,78	10.994,32	2,24
87	06/05/2020	66.447.183.423	5.953.690,78	11.160,67	166,35

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
88	07/05/2020	67.167.792.993	5.954.162,90	11.280,81	120,14
89	10/05/2020	67.895.241.768	5.953.679,84	11.403,91	123,10
90	11/05/2020	68.288.124.750	5.938.708,15	11.498,81	94,90
91	12/05/2020	69.029.222.439	5.936.909,18	11.627,13	128,32
92	13/05/2020	69.930.459.257	5.939.882,48	11.773,03	145,90
93	14/05/2020	69.458.949.711	5.943.950,70	11.685,65	(87,38)
94	17/05/2020	69.148.473.391	5.963.051,56	11.596,15	(89,50)
95	18/05/2020	70.180.640.894	5.978.348,29	11.739,13	142,98
96	19/05/2020	70.845.949.468	5.983.734,19	11.839,75	100,62
97	20/05/2020	70.819.370.892	5.990.625,57	11.821,69	(18,06)
98	21/05/2020	71.366.510.137	5.994.422,81	11.905,48	83,79
99	24/05/2020	70.848.380.830	5.997.549,49	11.812,88	(92,60)
100	25/05/2020	71.395.941.093	6.019.118,44	11.861,52	48,64
101	26/05/2020	72.117.920.401	6.010.235,15	11.999,18	137,66
102	27/05/2020	70.988.340.066	5.988.694,06	11.853,72	(145,46)
103	28/05/2020	71.103.443.850	5.985.350,20	11.879,57	25,85
104	31/05/2020	70.873.896.520	5.969.928,22	11.871,81	(7,76)
105	01/06/2020	72.039.699.944	5.971.528,63	12.063,86	192,05
106	02/06/2020	71.718.906.213	5.970.693,25	12.011,82	(52,04)
107	03/06/2020	72.307.080.091	5.969.490,07	12.112,77	100,95
108	04/06/2020	72.534.299.491	5.971.057,09	12.147,64	34,87
109	07/06/2020	73.126.395.595	5.979.986,00	12.228,52	80,88
110	08/06/2020	73.808.754.148	5.980.394,87	12.341,78	113,26
111	09/06/2020	73.224.734.236	5.961.406,75	12.283,13	(58,65)
112	10/06/2020	73.147.349.570	5.963.577,19	12.265,68	(17,45)
113	11/06/2020	70.287.551.054	5.933.487,72	11.845,90	(419,78)
114	14/06/2020	69.999.205.946	5.923.043,53	11.818,11	(27,79)
115	15/06/2020	68.041.949.948	5.901.413,61	11.529,77	(288,34)
116	16/06/2020	69.018.620.040	5.889.127,61	11.719,66	189,89
117	17/06/2020	68.872.859.206	5.872.771,12	11.727,48	7,82
118	18/06/2020	68.972.783.660	5.852.305,93	11.785,57	58,09
119	21/06/2020	69.643.758.414	5.853.331,47	11.898,14	112,57
120	22/06/2020	69.936.782.094	5.854.439,36	11.945,94	47,80
121	23/06/2020	70.219.747.479	5.854.137,89	11.994,89	48,95
122	24/06/2020	69.570.583.639	5.854.794,78	11.882,66	(112,23)
123	25/06/2020	69.402.496.294	5.878.598,13	11.805,96	(76,70)
124	28/06/2020	69.460.224.499	5.882.104,08	11.808,73	2,77
125	29/06/2020	67.930.882.460	5.871.317,75	11.569,95	(238,78)
126	30/06/2020	67.470.964.079	5.870.074,25	11.494,05	(75,90)
127	01/07/2020	68.402.945.415	5.866.306,30	11.660,30	166,25
128	02/07/2020	68.407.904.179	5.868.450,31	11.656,89	(3,41)
129	05/07/2020	68.486.734.150	5.859.381,74	11.688,38	31,49
130	06/07/2020	68.907.222.069	5.859.810,41	11.759,29	70,91
131	07/07/2020	69.180.132.847	5.859.949,90	11.805,58	46,29
132	08/07/2020	69.190.585.210	5.858.611,19	11.810,06	4,48

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
133	09/07/2020	69.812.314.297	5.860.409,10	11.912,53	102,47
134	12/07/2020	69.344.535.610	5.858.583,49	11.836,39	(76,14)
135	13/07/2020	69.576.627.813	5.858.685,52	11.875,80	39,41
136	14/07/2020	69.856.953.399	5.854.021,83	11.933,15	57,35
137	15/07/2020	69.732.020.310	5.832.539,88	11.955,68	22,53
138	16/07/2020	69.705.469.087	5.832.292,01	11.951,64	(4,04)
139	19/07/2020	69.698.790.767	5.830.227,88	11.954,72	3,08
140	20/07/2020	68.731.129.247	5.813.963,58	11.821,73	(132,99)
141	21/07/2020	69.001.748.377	5.814.224,84	11.867,74	46,01
142	22/07/2020	68.656.013.541	5.815.910,08	11.804,86	(62,88)
143	23/07/2020	68.832.954.354	5.814.989,42	11.837,15	32,29
144	26/07/2020	66.437.278.212	5.815.073,89	11.425,01	(412,14)
145	27/07/2020	63.096.536.663	5.807.452,83	10.864,75	(560,26)
146	28/07/2020	62.286.022.287	5.515.993,84	11.291,89	427,14
147	29/07/2020	60.701.547.071	5.516.939,89	11.002,75	(289,14)
148	30/07/2020	61.303.420.691	5.510.569,18	11.124,69	121,94
149	31/07/2020	61.059.491.616	5.514.663,80	11.072,20	(52,49)
150	02/08/2020	61.045.387.377	5.514.663,80	11.069,64	(2,56)
151	03/08/2020	62.581.040.127	5.515.459,47	11.346,47	276,83
152	04/08/2020	63.408.719.825	5.516.283,75	11.494,82	148,35
153	05/08/2020	64.321.784.693	5.516.453,25	11.659,98	165,16
154	06/08/2020	64.227.883.302	5.517.741,16	11.640,24	(19,74)
155	09/08/2020	64.377.386.914	5.516.927,92	11.669,06	28,82
156	10/08/2020	64.455.483.245	5.517.044,72	11.682,97	13,91
157	11/08/2020	63.959.781.372	5.464.948,80	11.703,63	20,66
158	12/08/2020	64.045.845.434	5.469.728,21	11.709,14	5,51
159	13/08/2020	64.498.970.544	5.460.427,49	11.812,07	102,93
160	16/08/2020	64.436.480.004	5.466.524,08	11.787,46	(24,61)
161	17/08/2020	64.652.047.373	5.468.123,14	11.823,44	35,98
162	18/08/2020	64.667.152.597	5.469.982,11	11.822,18	(1,26)
163	19/08/2020	64.995.440.509	5.463.003,52	11.897,38	75,20
164	20/08/2020	65.198.870.888	5.466.029,39	11.928,01	30,63
165	23/08/2020	65.899.956.147	5.464.413,22	12.059,84	131,83
166	24/08/2020	67.141.627.498	5.463.301,61	12.289,56	229,72
167	25/08/2020	67.501.173.022	5.465.321,21	12.350,81	61,25
168	26/08/2020	67.319.040.936	5.464.653,16	12.318,99	(31,82)
169	27/08/2020	67.882.829.385	5.449.079,57	12.457,66	138,67
170	30/08/2020	68.136.396.586	5.448.309,58	12.505,97	48,31
171	31/08/2020	67.586.442.203	5.444.567,80	12.413,55	(92,42)
172	02/09/2020	68.085.959.672	5.446.677,77	12.500,45	86,90
173	03/09/2020	67.074.215.335	5.325.130,18	12.595,78	95,33
174	06/09/2020	66.803.845.298	5.329.046,22	12.535,79	(59,99)
175	07/09/2020	65.689.898.383	5.331.570,67	12.320,92	(214,87)
176	08/09/2020	66.139.132.958	5.323.048,93	12.425,04	104,12
177	09/09/2020	66.538.740.139	5.320.592,29	12.505,88	80,84

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
178	10/09/2020	66.599.024.337	5.320.375,40	12.517,73	11,85
179	13/09/2020	66.693.653.047	5.319.447,55	12.537,70	19,97
180	14/09/2020	67.177.007.718	5.320.962,92	12.624,97	87,27
181	15/09/2020	67.497.211.008	5.322.698,46	12.681,01	56,04
182	16/09/2020	67.582.539.374	5.320.613,17	12.702,02	21,01
183	17/09/2020	67.443.436.212	5.324.849,53	12.665,79	(36,23)
184	20/09/2020	68.221.367.209	5.332.993,46	12.792,32	126,53
185	21/09/2020	68.503.799.428	5.332.210,83	12.847,16	54,84
186	22/09/2020	68.706.502.724	5.333.877,75	12.881,15	33,99
187	23/09/2020	68.872.370.540	5.326.238,96	12.930,76	49,61
188	24/09/2020	68.617.869.888	5.330.772,48	12.872,03	(58,73)
189	27/09/2020	68.635.440.182	5.331.954,12	12.872,47	0,44
190	28/09/2020	69.273.262.333	5.333.389,45	12.988,60	116,13
191	29/09/2020	68.576.561.236	5.348.050,36	12.822,72	(165,88)
192	30/09/2020	69.053.917.374	5.357.657,94	12.888,82	66,10
193	01/10/2020	69.925.953.541	5.364.880,13	13.034,01	145,19
194	04/10/2020	69.356.853.726	5.367.837,82	12.920,81	(113,20)
195	05/10/2020	70.031.641.811	5.372.845,77	13.034,36	113,55
196	06/10/2020	70.445.693.856	5.371.065,89	13.115,77	81,41
197	07/10/2020	70.422.516.459	5.371.856,92	13.109,52	(6,25)
198	08/10/2020	70.661.043.955	5.375.183,45	13.145,79	36,27
199	11/10/2020	70.690.234.280	5.381.824,36	13.134,99	(10,80)
200	12/10/2020	70.418.633.700	5.386.328,12	13.073,58	(61,41)
201	13/10/2020	70.288.518.090	5.381.356,67	13.061,48	(12,10)
202	14/10/2020	70.656.353.035	5.382.040,56	13.128,17	66,69
203	15/10/2020	70.510.522.159	5.357.494,12	13.161,10	32,93
204	18/10/2020	70.450.966.274	5.306.611,17	13.276,07	114,97
205	19/10/2020	70.553.865.166	5.316.772,18	13.270,05	(6,02)
206	20/10/2020	71.890.161.862	5.392.712,80	13.330,98	60,93
207	21/10/2020	70.090.414.890	5.294.205,46	13.239,08	(91,90)
208	22/10/2020	70.825.358.620	5.284.610,80	13.402,19	163,11
209	25/10/2020	71.478.138.459	5.284.523,98	13.525,93	123,74
210	26/10/2020	70.557.606.938	5.281.659,77	13.358,98	(166,95)
211	27/10/2020	70.022.630.247	5.279.116,15	13.264,08	(94,90)
212	28/10/2020	68.342.141.502	5.281.570,80	12.939,73	(324,35)
213	29/10/2020	68.767.352.041	5.288.763,97	13.002,53	62,80
214	31/10/2020	68.987.841.155	5.289.416,31	13.042,61	40,08
215	01/11/2020	68.979.542.396	5.289.416,31	13.041,04	(1,57)
216	02/11/2020	69.403.415.395	5.296.553,63	13.103,50	62,46
217	03/11/2020	69.601.594.044	5.304.855,67	13.120,35	16,85
218	04/11/2020	69.326.818.120	5.282.238,52	13.124,51	4,16
219	05/11/2020	68.938.914.133	5.287.402,55	13.038,33	(86,18)
220	08/11/2020	68.865.287.661	5.289.222,12	13.019,92	(18,41)
221	09/11/2020	69.951.152.677	5.290.810,36	13.221,25	201,33
222	10/11/2020	69.799.948.680	5.288.185,88	13.199,22	(22,03)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
223	11/11/2020	69.789.894.435	5.287.106,55	13.200,01	0,79
224	12/11/2020	69.974.029.929	5.264.369,67	13.292,00	91,99
225	15/11/2020	70.408.838.333	5.260.282,03	13.384,99	92,99
226	16/11/2020	69.314.884.822	5.266.482,87	13.161,51	(223,48)
227	17/11/2020	70.808.311.898	5.276.497,73	13.419,56	258,05
228	18/11/2020	72.533.486.694	5.389.592,19	13.458,06	38,50
229	19/11/2020	73.099.542.651	5.387.958,04	13.567,20	109,14
230	22/11/2020	73.397.267.660	5.378.023,41	13.647,62	80,42
231	23/11/2020	74.138.308.822	5.379.690,34	13.781,14	133,52
232	24/11/2020	74.145.907.450	5.380.704,52	13.779,96	(1,18)
233	25/11/2020	73.735.069.344	5.345.334,92	13.794,28	14,32
234	26/11/2020	74.081.939.490	5.349.476,55	13.848,44	54,16
235	29/11/2020	73.982.065.532	5.304.661,32	13.946,61	98,17
236	30/11/2020	73.506.420.212	5.306.937,78	13.851,00	(95,61)
237	01/12/2020	74.296.815.053	5.313.549,74	13.982,51	131,51
238	02/12/2020	74.560.978.692	5.324.478,37	14.003,43	20,92
239	03/12/2020	75.340.085.766	5.349.918,18	14.082,47	79,04
240	06/12/2020	75.829.364.271	5.386.476,62	14.077,73	(4,74)
241	07/12/2020	76.904.533.114	5.425.835,61	14.173,76	96,03
242	08/12/2020	78.440.105.083	5.526.022,01	14.194,67	20,91
243	09/12/2020	79.660.875.257	5.568.002,02	14.306,90	112,23
244	10/12/2020	79.230.349.546	5.589.733,00	14.174,26	(132,64)
245	13/12/2020	81.501.886.693	5.671.103,03	14.371,43	197,17
246	14/12/2020	83.031.645.833	5.699.097,59	14.569,26	197,83
247	15/12/2020	82.470.937.736	5.723.305,51	14.409,66	(159,60)
248	16/12/2020	83.813.589.116	5.756.772,28	14.559,12	149,46
249	17/12/2020	79.508.239.418	5.538.941,73	14.354,40	(204,72)
250	20/12/2020	80.699.060.283	5.527.391,63	14.599,84	245,44
251	21/12/2020	81.639.036.042	5.524.059,17	14.778,81	178,97
252	22/12/2020	81.295.994.354	5.482.690,76	14.827,75	48,94
253	23/12/2020	80.419.885.277	5.451.269,63	14.752,50	(75,25)
254	24/12/2020	79.862.271.321	5.466.151,43	14.610,32	(142,18)
255	27/12/2020	79.801.041.353	5.392.067,09	14.799,71	189,39
256	28/12/2020	79.022.311.036	5.330.623,52	14.824,21	24,50
257	29/12/2020	77.995.100.496	5.237.852,28	14.890,66	66,45
258	30/12/2020	78.830.171.710	5.290.757,23	14.899,60	8,94
259	31/12/2020	76.016.197.324	5.011.113,91	15.169,52	269,92



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
0	31/12/2018	242.302.803.215	19.234.600,65	12.597,23	
1	01/01/2019	242.310.268.317	19.234.600,65	12.597,62	0,39
2	02/01/2019	242.150.328.865	19.234.759,41	12.589,20	(8,42)
3	03/01/2019	241.064.710.900	19.239.921,48	12.529,40	(59,80)
4	06/01/2019	241.236.691.788	19.237.001,29	12.540,24	10,84
5	07/01/2019	241.640.300.690	19.218.592,49	12.573,25	33,01
6	08/01/2019	240.935.134.619	19.202.229,70	12.547,24	(26,01)
7	09/01/2019	241.232.113.181	19.136.270,47	12.606,01	58,77
8	10/01/2019	238.671.702.103	18.928.476,72	12.609,13	3,12
9	13/01/2019	238.710.621.562	18.891.900,19	12.635,60	26,47
10	14/01/2019	238.583.667.084	18.898.740,91	12.624,31	(11,29)
11	15/01/2019	238.657.618.701	18.864.313,59	12.651,27	26,96
12	16/01/2019	238.181.060.276	18.877.193,95	12.617,39	(33,88)
13	17/01/2019	237.905.591.193	18.862.888,32	12.612,36	(5,03)
14	20/01/2019	237.529.439.397	18.871.542,11	12.586,64	(25,72)
15	21/01/2019	238.667.943.110	18.875.302,59	12.644,45	57,81
16	22/01/2019	235.213.416.923	18.617.165,96	12.634,22	(10,23)
17	23/01/2019	234.923.576.775	18.621.140,08	12.615,96	(18,26)
18	24/01/2019	234.884.487.964	18.621.196,28	12.613,82	(2,14)
19	27/01/2019	234.538.464.994	18.575.616,06	12.626,14	12,32
20	28/01/2019	234.521.552.655	18.581.595,53	12.621,17	(4,97)
21	29/01/2019	235.591.095.092	18.578.705,97	12.680,70	59,53
22	30/01/2019	235.373.440.349	18.582.545,83	12.666,37	(14,33)
23	31/01/2019	235.353.357.876	18.555.779,62	12.683,56	17,19
24	04/02/2019	235.302.707.988	18.554.497,72	12.681,70	(1,86)
25	10/02/2019	235.606.278.028	18.554.497,72	12.698,06	16,36
26	11/02/2019	237.141.698.306	18.563.554,21	12.774,58	76,52
27	12/02/2019	237.737.806.245	18.567.781,33	12.803,78	29,20
28	13/02/2019	238.510.271.011	18.586.695,50	12.832,31	28,53
29	14/02/2019	238.787.842.260	18.603.994,24	12.835,29	2,98
30	17/02/2019	238.597.477.027	18.606.161,79	12.823,57	(11,72)
31	18/02/2019	240.275.026.482	18.613.925,95	12.908,34	84,77
32	19/02/2019	239.216.795.187	18.628.129,48	12.841,69	(66,65)
33	20/02/2019	238.144.590.841	18.510.563,83	12.865,33	23,64
34	21/02/2019	236.223.358.755	18.374.586,54	12.855,98	(9,35)
35	24/02/2019	236.631.652.516	18.376.375,35	12.876,94	20,96
36	25/02/2019	237.509.237.511	18.376.470,78	12.924,63	47,69
37	26/02/2019	236.866.408.550	18.356.280,27	12.903,83	(20,80)
38	27/02/2019	236.688.866.640	18.358.450,14	12.892,63	(11,20)
39	28/02/2019	234.692.779.316	18.361.086,60	12.782,07	(110,56)
40	03/03/2019	235.878.245.201	18.364.707,48	12.844,10	62,03
41	04/03/2019	235.688.262.662	18.284.367,69	12.890,15	46,05
42	05/03/2019	235.867.949.689	18.302.483,18	12.887,21	(2,94)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
43	06/03/2019	235.413.576.879	18.274.123,05	12.882,34	(4,87)
44	07/03/2019	236.033.871.319	18.291.586,73	12.903,95	21,61
45	10/03/2019	235.506.105.312	18.309.605,67	12.862,43	(41,52)
46	11/03/2019	235.327.911.259	18.311.901,10	12.851,09	(11,34)
47	12/03/2019	235.474.406.066	18.196.303,31	12.940,78	89,69
48	13/03/2019	232.245.963.089	17.933.852,39	12.950,14	9,36
49	14/03/2019	232.701.642.749	17.931.702,59	12.977,10	26,96
50	17/03/2019	231.906.947.713	17.912.949,56	12.946,32	(30,78)
51	18/03/2019	230.210.166.730	17.810.868,26	12.925,26	(21,06)
52	19/03/2019	228.309.846.659	17.712.212,25	12.889,96	(35,30)
53	20/03/2019	228.864.134.939	17.789.398,88	12.865,19	(24,77)
54	21/03/2019	226.417.409.071	17.649.208,36	12.828,75	(36,44)
55	24/03/2019	226.007.859.511	17.593.745,49	12.845,92	17,17
56	25/03/2019	224.487.192.828	17.586.906,63	12.764,45	(81,47)
57	26/03/2019	224.502.573.406	17.580.699,22	12.769,83	5,38
58	27/03/2019	225.021.586.134	17.580.719,52	12.799,33	29,50
59	28/03/2019	225.081.166.709	17.574.295,76	12.807,40	8,07
60	31/03/2019	225.187.145.476	17.573.304,27	12.814,16	6,76
61	01/04/2019	224.509.488.363	17.489.606,32	12.836,73	22,57
62	02/04/2019	223.766.824.991	17.456.152,90	12.818,79	(17,94)
63	03/04/2019	223.782.646.998	17.455.687,88	12.820,04	1,25
64	04/04/2019	223.866.659.753	17.438.055,84	12.837,82	17,78
65	07/04/2019	223.864.679.222	17.432.910,19	12.841,49	3,67
66	08/04/2019	223.461.865.143	17.376.089,33	12.860,30	18,81
67	09/04/2019	222.894.107.803	17.370.014,11	12.832,12	(28,18)
68	10/04/2019	222.463.302.085	17.377.743,51	12.801,62	(30,50)
69	11/04/2019	216.179.021.401	16.871.727,36	12.813,09	11,47
70	15/04/2019	216.211.323.743	16.856.443,60	12.826,62	13,53
71	16/04/2019	215.609.002.797	16.846.552,53	12.798,40	(28,22)
72	17/04/2019	213.577.079.216	16.713.160,84	12.778,97	(19,43)
73	18/04/2019	211.516.590.763	16.580.604,18	12.756,86	(22,11)
74	21/04/2019	211.393.612.743	16.577.510,34	12.751,83	(5,03)
75	22/04/2019	210.984.296.004	16.581.913,46	12.723,76	(28,07)
76	23/04/2019	210.739.524.235	16.550.307,93	12.733,26	9,50
77	24/04/2019	206.532.351.062	16.154.208,17	12.785,04	51,78
78	25/04/2019	205.984.870.394	16.117.567,87	12.780,14	(4,90)
79	30/04/2019	206.705.205.628	16.118.862,42	12.823,80	43,66
80	01/05/2019	206.717.122.806	16.118.862,42	12.824,54	0,74
81	02/05/2019	206.736.314.676	16.107.128,44	12.835,08	10,54
82	05/05/2019	197.842.460.284	15.406.568,87	12.841,43	6,35
83	06/05/2019	196.006.830.092	15.401.968,42	12.726,08	(115,35)
84	07/05/2019	188.803.622.983	14.800.488,76	12.756,58	30,50
85	08/05/2019	184.830.024.283	14.497.359,31	12.749,22	(7,36)
86	09/05/2019	183.850.400.060	14.490.896,54	12.687,30	(61,92)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
87	12/05/2019	184.273.385.432	14.490.238,48	12.717,07	29,77
88	13/05/2019	184.508.023.613	14.473.786,30	12.747,73	30,66
89	14/05/2019	185.181.287.518	14.468.359,62	12.799,05	51,32
90	15/05/2019	185.352.474.391	14.468.671,84	12.810,60	11,55
91	16/05/2019	180.474.653.155	14.122.833,20	12.778,92	(31,68)
92	19/05/2019	177.982.459.057	13.954.047,46	12.754,89	(24,03)
93	20/05/2019	178.892.696.483	13.923.739,43	12.848,03	93,14
94	21/05/2019	178.451.397.603	13.882.609,80	12.854,31	6,28
95	22/05/2019	174.212.946.831	13.583.097,26	12.825,71	(28,60)
96	23/05/2019	174.357.536.930	13.582.983,87	12.836,46	10,75
97	26/05/2019	173.287.872.039	13.569.804,38	12.770,10	(66,36)
98	27/05/2019	171.962.878.727	13.479.565,56	12.757,30	(12,80)
99	28/05/2019	171.811.489.303	13.455.564,43	12.768,80	11,50
100	29/05/2019	171.126.347.220	13.455.245,83	12.718,18	(50,62)
101	30/05/2019	171.066.502.180	13.448.036,01	12.720,55	2,37
102	31/05/2019	169.648.260.628	13.434.485,77	12.627,81	(92,74)
103	02/06/2019	169.649.586.464	13.434.485,77	12.627,91	0,10
104	03/06/2019	167.742.982.348	13.418.785,49	12.500,60	(127,31)
105	04/06/2019	167.513.146.369	13.387.125,08	12.513,00	12,40
106	05/06/2019	166.685.959.384	13.304.174,78	12.528,84	15,84
107	06/06/2019	166.648.521.897	13.299.863,19	12.530,09	1,25
108	09/06/2019	167.621.633.608	13.293.926,62	12.608,88	78,79
109	10/06/2019	167.636.138.323	13.270.922,80	12.631,83	22,95
110	11/06/2019	166.732.494.559	13.179.181,36	12.651,20	19,37
111	12/06/2019	166.136.293.644	13.172.280,79	12.612,56	(38,64)
112	13/06/2019	165.539.300.761	13.161.686,66	12.577,36	(35,20)
113	16/06/2019	165.733.301.517	13.163.604,94	12.590,26	12,90
114	17/06/2019	165.294.463.480	13.168.689,65	12.552,08	(38,18)
115	18/06/2019	165.476.862.035	13.168.612,43	12.566,00	13,92
116	19/06/2019	165.666.799.155	13.159.397,30	12.589,23	23,23
117	20/06/2019	166.903.125.666	13.157.257,81	12.685,25	96,02
118	23/06/2019	166.866.175.162	13.157.043,00	12.682,65	(2,60)
119	24/06/2019	166.632.992.419	13.119.622,00	12.701,05	18,40
120	25/06/2019	166.043.298.272	13.081.518,83	12.692,96	(8,09)
121	26/06/2019	165.709.662.950	13.085.534,36	12.663,57	(29,39)
122	27/06/2019	164.733.842.361	13.084.221,95	12.590,26	(73,31)
123	30/06/2019	165.509.626.311	13.079.306,71	12.654,31	64,05
124	01/07/2019	165.804.728.178	13.012.737,96	12.741,72	87,41
125	02/07/2019	165.603.175.760	13.007.067,95	12.731,78	(9,94)
126	03/07/2019	165.511.406.582	13.006.976,05	12.724,81	(6,97)
127	04/07/2019	164.986.225.736	12.897.350,33	12.792,25	67,44
128	07/07/2019	164.954.627.578	12.896.052,21	12.791,09	(1,16)
129	08/07/2019	164.509.475.923	12.896.052,21	12.756,57	(34,52)
130	09/07/2019	164.314.587.440	12.823.987,70	12.813,06	56,49

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
131	10/07/2019	164.667.058.138	12.813.289,49	12.851,27	38,21
132	11/07/2019	164.841.791.319	12.813.118,88	12.865,07	13,80
133	14/07/2019	164.905.564.682	12.816.498,24	12.866,66	1,59
134	15/07/2019	165.301.603.593	12.815.142,38	12.898,92	32,26
135	16/07/2019	165.248.180.959	12.819.922,17	12.889,95	(8,97)
136	17/07/2019	164.531.134.556	12.782.233,78	12.871,86	(18,09)
137	18/07/2019	164.489.982.347	12.782.383,41	12.868,49	(3,37)
138	21/07/2019	165.279.258.610	12.765.232,83	12.947,61	79,12
139	22/07/2019	165.347.990.098	12.765.850,69	12.952,36	4,75
140	23/07/2019	166.446.302.654	12.764.246,38	13.040,04	87,68
141	24/07/2019	165.181.814.615	12.726.240,51	12.979,62	(60,42)
142	25/07/2019	165.744.955.597	12.726.030,99	13.024,08	44,46
143	28/07/2019	165.274.956.666	12.721.415,67	12.991,86	(32,22)
144	29/07/2019	165.108.427.514	12.719.270,39	12.980,96	(10,90)
145	30/07/2019	163.445.132.547	12.719.781,33	12.849,68	(131,28)
146	31/07/2019	164.071.357.320	12.676.285,48	12.943,17	93,49
147	01/08/2019	164.031.288.910	12.639.755,60	12.977,40	34,23
148	04/08/2019	163.367.962.255	12.637.401,09	12.927,33	(50,07)
149	05/08/2019	159.362.864.547	12.426.102,90	12.824,84	(102,49)
150	06/08/2019	158.459.075.002	12.395.266,50	12.783,83	(41,01)
151	07/08/2019	159.345.510.990	12.381.821,34	12.869,31	85,48
152	08/08/2019	160.045.584.836	12.375.967,74	12.931,96	62,65
153	11/08/2019	159.686.082.110	12.297.145,20	12.985,62	53,66
154	12/08/2019	160.400.153.542	12.291.936,27	13.049,21	63,59
155	13/08/2019	160.186.283.819	12.280.957,12	13.043,46	(5,75)
156	14/08/2019	158.889.476.563	12.175.467,22	13.049,96	6,50
157	15/08/2019	146.688.549.837	11.147.540,42	13.158,82	108,86
158	18/08/2019	145.801.227.846	11.151.103,09	13.075,04	(83,78)
159	19/08/2019	144.884.563.619	11.079.186,33	13.077,18	2,14
160	20/08/2019	146.104.569.544	11.068.903,87	13.199,55	122,37
161	21/08/2019	115.338.996.158	8.704.108,61	13.251,09	51,54
162	22/08/2019	114.629.055.884	8.704.972,73	13.168,22	(82,87)
163	25/08/2019	113.146.671.312	8.602.966,64	13.152,05	(16,17)
164	26/08/2019	112.403.139.026	8.574.402,66	13.109,15	(42,90)
165	27/08/2019	111.424.627.618	8.563.829,81	13.011,07	(98,08)
166	28/08/2019	110.884.993.662	8.564.413,09	12.947,17	(63,90)
167	29/08/2019	111.068.586.698	8.560.853,20	12.974,00	26,83
168	31/08/2019	111.547.861.111	8.557.255,25	13.035,47	61,47
169	02/09/2019	111.530.560.029	8.557.255,25	13.033,45	(2,02)
170	03/09/2019	111.639.042.392	8.555.861,06	13.048,25	14,80
171	04/09/2019	111.412.448.426	8.545.860,13	13.037,00	(11,25)
172	05/09/2019	110.899.910.050	8.545.950,59	12.976,89	(60,11)
173	08/09/2019	111.008.500.111	8.545.873,85	12.989,71	12,82
174	09/09/2019	110.835.893.053	8.544.654,15	12.971,37	(18,34)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
175	10/09/2019	107.995.283.987	8.368.921,78	12.904,32	(67,05)
176	11/09/2019	108.497.874.979	8.368.921,78	12.964,37	60,05
177	12/09/2019	109.582.935.796	8.339.808,51	13.139,74	175,37
178	15/09/2019	110.844.003.018	8.339.808,51	13.290,95	151,21
179	16/09/2019	109.191.751.397	8.195.451,22	13.323,45	32,50
180	17/09/2019	109.133.456.380	8.192.473,65	13.321,18	(2,27)
181	18/09/2019	105.611.500.166	7.931.159,98	13.316,02	(5,16)
182	19/09/2019	106.056.614.345	7.890.231,02	13.441,50	125,48
183	22/09/2019	106.417.345.260	7.889.919,05	13.487,76	46,26
184	23/09/2019	104.263.580.986	7.835.198,22	13.307,07	(180,69)
185	24/09/2019	104.017.094.461	7.834.407,76	13.276,95	(30,12)
186	25/09/2019	104.152.579.702	7.794.537,83	13.362,25	85,30
187	26/09/2019	104.338.739.603	7.794.731,69	13.385,80	23,55
188	29/09/2019	104.834.951.397	7.781.143,46	13.472,94	87,14
189	30/09/2019	104.249.931.262	7.781.142,54	13.397,76	(75,18)
190	01/10/2019	105.108.477.609	7.782.561,78	13.505,63	107,87
191	02/10/2019	103.228.685.812	7.704.072,85	13.399,23	(106,40)
192	03/10/2019	103.414.760.359	7.708.326,81	13.415,98	16,75
193	06/10/2019	102.897.543.461	7.708.237,20	13.349,03	(66,95)
194	07/10/2019	101.868.510.555	7.702.920,76	13.224,66	(124,37)
195	08/10/2019	102.851.721.005	7.710.584,75	13.339,02	114,36
196	09/10/2019	102.961.242.869	7.708.183,56	13.357,39	18,37
197	10/10/2019	102.922.446.117	7.709.344,93	13.350,34	(7,05)
198	13/10/2019	103.139.574.903	7.706.716,28	13.383,07	32,73
199	14/10/2019	103.741.424.841	7.705.890,97	13.462,61	79,54
200	15/10/2019	103.262.831.832	7.674.100,80	13.456,01	(6,60)
201	16/10/2019	103.272.451.883	7.665.194,94	13.472,90	16,89
202	17/10/2019	102.578.892.110	7.649.624,93	13.409,66	(63,24)
203	20/10/2019	97.722.978.822	7.292.688,75	13.400,13	(9,53)
204	21/10/2019	96.714.792.751	7.270.327,05	13.302,67	(97,46)
205	22/10/2019	96.736.346.511	7.261.677,71	13.321,48	18,81
206	23/10/2019	95.796.759.713	7.177.247,99	13.347,28	25,80
207	24/10/2019	96.773.606.607	7.148.711,99	13.537,20	189,92
208	27/10/2019	97.025.107.809	7.150.374,92	13.569,23	32,03
209	28/10/2019	96.983.427.822	7.150.374,92	13.563,40	(5,83)
210	29/10/2019	96.562.108.619	7.152.692,45	13.500,10	(63,30)
211	30/10/2019	96.720.957.787	7.156.021,43	13.516,02	15,92
212	31/10/2019	96.272.988.662	7.139.290,50	13.484,95	(31,07)
213	03/11/2019	96.985.980.561	7.139.518,14	13.584,38	99,43
214	04/11/2019	98.178.168.129	7.135.958,83	13.758,23	173,85
215	05/11/2019	98.086.452.767	7.139.811,06	13.737,96	(20,27)
216	06/11/2019	97.858.221.027	7.131.912,11	13.721,17	(16,79)
217	07/11/2019	97.911.846.603	7.135.426,53	13.721,93	0,76
218	10/11/2019	97.448.998.941	7.109.794,71	13.706,30	(15,63)

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
219	11/11/2019	96.959.341.075	7.110.522,06	13.636,03	(70,27)
220	12/11/2019	97.321.315.038	7.109.772,43	13.688,38	52,35
221	13/11/2019	96.870.913.430	7.111.365,85	13.621,98	(66,40)
222	14/11/2019	95.701.860.338	7.113.717,19	13.453,14	(168,84)
223	17/11/2019	95.899.302.388	7.116.088,98	13.476,40	23,26
224	18/11/2019	95.086.876.595	7.107.939,32	13.377,55	(98,85)
225	19/11/2019	95.786.755.931	7.091.963,89	13.506,37	128,82
226	20/11/2019	94.866.405.757	7.087.023,78	13.385,93	(120,44)
227	21/11/2019	90.508.933.637	6.811.581,55	13.287,50	(98,43)
228	24/11/2019	89.441.602.837	6.811.807,31	13.130,37	(157,13)
229	25/11/2019	89.371.229.628	6.807.910,06	13.127,55	(2,82)
230	26/11/2019	89.743.347.073	6.803.196,45	13.191,35	63,80
231	27/11/2019	89.923.692.154	6.802.610,08	13.218,99	27,64
232	28/11/2019	89.051.653.607	6.802.685,72	13.090,66	(128,33)
233	30/11/2019	89.232.510.636	6.804.901,03	13.112,97	22,31
234	01/12/2019	89.223.273.323	6.804.901,03	13.111,61	(1,36)
235	02/12/2019	88.510.194.647	6.805.206,08	13.006,24	(105,37)
236	03/12/2019	88.150.512.429	6.805.667,38	12.952,51	(53,73)
237	04/12/2019	89.377.221.578	6.806.171,32	13.131,79	179,28
238	05/12/2019	89.195.836.759	6.795.280,81	13.126,14	(5,65)
239	08/12/2019	89.416.889.580	6.796.728,29	13.155,87	29,73
240	09/12/2019	90.020.955.435	6.797.260,36	13.243,71	87,84
241	10/12/2019	89.776.154.236	6.797.603,54	13.207,03	(36,68)
242	11/12/2019	90.008.834.962	6.796.131,15	13.244,12	37,09
243	12/12/2019	90.220.647.731	6.795.635,96	13.276,26	32,14
244	15/12/2019	90.081.513.631	6.791.530,58	13.263,80	(12,46)
245	16/12/2019	89.478.322.419	6.790.456,53	13.177,07	(86,73)
246	17/12/2019	88.328.715.487	6.791.702,33	13.005,38	(171,69)
247	18/12/2019	87.746.063.990	6.759.846,85	12.980,48	(24,90)
248	19/12/2019	87.965.682.301	6.757.839,92	13.016,83	36,35
249	22/12/2019	88.351.749.933	6.755.788,88	13.077,93	61,10
250	23/12/2019	88.487.805.392	6.755.108,97	13.099,38	21,45
251	24/12/2019	88.669.784.480	6.753.400,95	13.129,64	30,26
252	25/12/2019	89.275.599.478	6.753.831,70	13.218,51	88,87
253	26/12/2019	89.050.541.935	6.753.836,39	13.185,17	(33,34)
254	29/12/2019	89.400.283.139	6.754.518,96	13.235,62	50,45
255	30/12/2019	89.785.196.905	6.754.153,69	13.293,33	57,71
256	31/12/2019	90.056.247.205	6.738.680,09	13.364,07	70,74

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)	71.401.943.203	163.619.788.534
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm		
▪ Mức cao nhất trong năm (VND)	647,45	189,92
▪ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,44	0,10

16. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	Tại ngày 31/12/2020 CCQ	Tại ngày 31/12/2019 CCQ
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.011.113,91	6.738.680,09

17. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác**(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan**

	Số dư	
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ		
Phải thu khác	724.825.501	616.351.595
Phải trả về phí mua bán Chứng chỉ quỹ	507.140	8.268.811
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ	6.709.281.427	16.432.893.119
Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	11.500.000	11.500.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ	59.400.000	59.400.000
Giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Giá giao dịch chứng khoán	8.250.000	2.250.000
Ban Đại diện Quỹ		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ Phí quản lý quỹ mở	504.542.291	2.348.904.056
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương – Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ Phí dịch vụ môi giới	521.592	83.072.337
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng giám sát Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	138.000.000	138.000.000
Giá dịch vụ giám sát	217.800.000	217.800.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	790.350.000	790.350.000
Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	46.920.000	45.630.000
Ban Đại diện Quỹ Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

(c) Các hợp đồng then chốt khác**(i) Với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ**

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,9% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

(ii) Với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,03% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 16,5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,05% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 11,5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,04% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 54,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch chứng khoán của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/ bán chứng khoán	150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch

Mức giá trên chưa bao gồm các chi phí/giá dịch vụ ngoài thông thường như chi phí/giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư, vân vân...

18. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở

	Đơn vị	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư				
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/ NAV trung bình trong năm	%	0,71%	1,44%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm	%	0,57%	0,25%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm	%	1,29%	0,56%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm	%	0,08%	0,03%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm	%	0,50%	0,22%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm	%	3,55%	3,02%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm	%	145,62%	186,54%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

	Đơn vị	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
II Các chỉ tiêu khác			
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	VND	67.386.800.900	192.346.006.500
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	CCQ	6.738.680,09	19.234.600,65
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	CCQ	2.386.599,76	1.050.831,86
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	VND	23.865.997.600	10.508.318.600
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	CCQ	(4.114.165,94)	(13.546.752,42)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	VND	(41.141.659.400)	(135.467.524.200)
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	VND	50.111.139.100	67.386.800.900
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	CCQ	5.011.113,91	6.738.680,09
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	%	0,04%	0,01%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	%	36,98%	37,84%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	%	0,18%	0,09%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	NĐT	856	611
8 NAV/chứng chỉ quỹ cuối năm	VND	15.169,52	13.364,07

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

19. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết, tiền gửi ngân hàng và các tài sản khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng này.

Cổ phiếu và trái phiếu niêm yết của Quỹ hiện được giao dịch tại và phải tuân thủ các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu là cổ phiếu niêm yết, tiền gửi ngân hàng và các tài sản tài chính khác. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo, thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	507.140	507.140	507.140
Chi phí phải trả	123.000.000	123.000.000	123.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	576.731.450	576.731.450	576.731.450
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	6.952.624.520	6.952.624.520	6.952.624.520
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	108.300.000	108.300.000	108.300.000
	7.761.163.110	7.761.163.110	7.761.163.110
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	8.268.811	8.268.811	8.268.811
Chi phí phải trả	117.500.000	117.500.000	117.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	30.500.000	30.500.000	30.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	239.926.018	239.926.018	239.926.018
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	102.300.000	102.300.000	102.300.000
Phải trả, phải nộp khác	80.000.000	80.000.000	80.000.000
	578.494.829	578.494.829	578.494.829

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không chịu ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) **Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 72.653.424.650 VND. Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, tổng tài sản của Quỹ dự kiến sẽ tăng hoặc giảm tương ứng tối đa là 7.265.342.465 VND.

20. **Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

21. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi phân loại lại như sau:

Báo cáo thu nhập

	Năm 2019 VND (Đã phân loại lại)	Năm 2019 VND (Theo báo cáo trước đây)
Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mở	-	112.800.020
Chi phí hoạt động khác	504.125.308	391.325.288



22. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được Ban Đại diện Quỹ được thay mặt bởi Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

